

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô của Mỹ &
Chuỗi Cung Ứng Bông



Tháng 10 2025

www.cottoninc.com

Tổng quan kinh tế vĩ mô: Sự bất định về chính sách tiếp tục kéo dài sau khi các cuộc đàm phán về ngân sách không thành công. Chính phủ Liên bang Hoa Kỳ bắt đầu đóng cửa từ ngày 1 tháng 10. Các chức năng cốt lõi của chính phủ liên quan đến an ninh và thương mại quốc tế vẫn tiếp tục, nhưng nhiều báo cáo dữ liệu kinh tế đã bị trì hoãn.

Một trong những báo cáo quan trọng đầu tiên bị hoãn là báo cáo Tình hình việc làm, bao gồm số lượng việc làm hàng tháng, tỷ lệ thất nghiệp và tăng trưởng tiền lương. Dữ liệu thương mại quốc tế, bao gồm khối lượng và giá nhập khẩu hàng may mặc, cũng đã bị ảnh hưởng bởi việc đóng cửa.

Một loạt dữ liệu về nông nghiệp, bao gồm các cập nhật hàng tháng về cung và cầu, sẽ bị trì hoãn trừ khi đạt được thỏa thuận trước ngày phát hành dự kiến tiếp theo vào ngày 9 tháng 10.

Việc làm: Một báo cáo việc làm cập nhật được dự kiến công bố vào ngày 3 tháng 10, nhưng đã bị hoãn lại do việc đóng cửa. Trong bối cảnh thiếu dữ liệu chính phủ, sự chú ý ngày càng tập trung vào các báo cáo từ khu vực tư nhân. Một trong số đó đến từ ADP, một nhà cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực nhân sự. Mỗi tháng, trước khi có báo cáo Tình hình việc làm của Chính phủ, ADP công bố dữ liệu liên quan đến việc làm trong khu vực tư nhân. Trong số liệu tháng 9, các con số từ ADP yếu hơn so với kỳ vọng. Kết quả cho thấy có sự sụt giảm 32.000 vị trí việc làm.

Sự giảm sút trong việc làm ở khu vực tư nhân theo ADP diễn ra sau các báo cáo từ Chính phủ trong vài tháng qua, vốn đã phát tín hiệu về sự chậm lại trên diện rộng của thị trường lao động. Trong ba tháng gần nhất của dữ liệu bảng lương Chính phủ, mức tăng việc làm trung bình hàng tháng là +29.000. Trong năm dương lịch 2024, mức tăng trung bình là +168.000.

Bản cập nhật tháng 9 đang bị thiếu, và tỷ lệ thất nghiệp đã nhích dần lên, nhưng vẫn duy trì ở các mức thấp theo tiêu chuẩn lịch sử. Tỷ lệ thất nghiệp duy trì dưới 5% là điều hiếm gặp. Ngoại trừ sự biến động trong giai đoạn đại dịch, tỷ lệ thất nghiệp đã duy trì dưới 5% kể từ quý IV năm 2016 (4,3% vào tháng 8 năm 2025).

Tỷ lệ thất nghiệp thấp là dấu hiệu cho thấy thị trường lao động đang thắt chặt, điều này có thể hỗ trợ tăng lương. Mức tăng trung bình của tiền lương đang chậm lại, nhưng vẫn cao hơn mức lạm phát (tiền lương tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước vào tháng 8, trong khi CPI chung tăng 2,9%). Thu nhập cao hơn có thể hỗ trợ tiêu dùng. Tuy nhiên, các câu hỏi liên quan đến nền kinh tế là sự chậm lại của thị trường lao động sẽ nghiêm trọng đến mức nào, liệu tăng trưởng tiền lương có tiếp tục giảm hay không, và những tác động có thể xảy ra đối với chi tiêu.

Niềm tin & Chỉ tiêu của Người tiêu dùng: Chỉ số Niềm tin Người tiêu dùng của Conference Board giảm nhẹ trong tháng 9 (-3,6 điểm xuống 94,2). Đây là mức thấp nhất kể từ khi chỉ số giảm xuống 85,7 vào tháng 4 và chỉ là lần thứ hai trong gần bốn năm qua giá trị rơi ra ngoài phạm vi 95 – 115 điểm.

Dữ liệu chỉ tiêu tiêu dùng đã được công bố trước khi đóng cửa. Trong dữ liệu mới nhất có sẵn, tổng chỉ tiêu tiêu dùng tăng 0,4% so với tháng 8. Trước đó, mức tăng là +0,4% vào tháng 7 và +0,3% vào tháng 6. So với cùng kỳ năm trước, tổng chỉ tiêu tăng 2,7%. Mức này mạnh hơn tỷ lệ khoảng +2,5% được ghi nhận vào tháng 5 và tháng 6, nhưng thấp hơn các mức trên 3% vốn phổ biến trong nửa cuối năm 2024.

Chỉ tiêu cho hàng may mặc tăng 1,1% so với tháng 8. Điều này nối tiếp các mức tăng mạnh kể từ tháng 5 (+1,2% trong tháng 5, +0,8% trong tháng 6, +1,0% trong tháng 7). Mặc dù CPI cho hàng may mặc ít biến động, nhưng thay đổi về giá có thể là một yếu tố ảnh hưởng. CPI là một chuỗi dữ liệu riêng biệt, độc lập với số liệu chỉ tiêu tiêu dùng. Mỗi chuỗi có phương pháp khác nhau và được công bố bởi các cơ quan Chính phủ khác nhau (dữ liệu CPI do Cục Thống kê Lao động công bố và dữ liệu chỉ tiêu tiêu dùng do Cục Phân tích Kinh tế công bố).

So với cùng kỳ năm trước, chỉ tiêu tiêu dùng cho hàng may mặc được báo cáo tăng 9,0% trong tháng 8. Đây là một con số đặc biệt cao, được xếp vào mức cao nhất kể từ giai đoạn kích thích sau đại dịch. Mức trung bình dài hạn cho tăng trưởng chỉ tiêu hàng may mặc theo năm ở khoảng 2%.

Giá tiêu dùng & Dữ liệu nhập khẩu: Theo CPI cho hàng may mặc, giá bán lẻ trung bình cho hàng may mặc tăng 0,8% so với tháng trước. Trong bốn tháng gần đây, chỉ số này đã giảm trong ba tháng (kể từ tháng 4). So với cùng kỳ năm trước, CPI cho hàng may mặc không đổi (+0,0%). Mức tăng giá tham chiếu theo CPI cho hàng may mặc đang ở gần mức cao nhất kể từ đầu những năm 2000 (123,8), nhưng chỉ nhỉnh hơn đôi chút so với các mức được ghi nhận thường xuyên trong giai đoạn 2012–2018 (khi CPI ở mức khoảng 122). Để so sánh, CPI chung, bao gồm giá cả cho tất cả hàng hóa và dịch vụ, đã tăng 36% so với mức trung bình trong giai đoạn 2012–2018.

Dữ liệu kinh tế vĩ mô của Hoa Kỳ và Biểu đồ chuỗi cung ứng bông					
Chỉ số kinh tế vĩ mô		Chỉ tiêu & Nguồn cung ứng	Dệt may	Tiền tệ & Bông	
Tăng trưởng GDP	Niềm tin của người tiêu dùng	Giá tiêu dùng	Nhập khẩu hàng may mặc	Chỉ số tiền tệ có trọng số	Châu Âu
Lãi suất	Thị trường nhà ở	Chỉ tiêu của người tiêu dùng	Sản xuất hàng dệt may	Châu Á	Giá bông
Chỉ số ISM	Thị trường lao động	Hàng tồn kho/Bán hàng	Xuất khẩu hàng dệt may	Châu Mỹ	
Chỉ số chỉ số hàng đầu	Thu nhập & Tiết kiệm		Polyester PPI		

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô Của Hoa Kỳ & Giá Bông
Tháng 10 2025



Dữ Liệu Kinh Tế Vĩ Mô

Dữ Liệu Quý	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Quý Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Quý 4 năm 2024	Quý 1 năm 2025	Quý 2 năm 2025		
Tăng Trưởng GDP Thực của Hoa Kỳ	3.1%	2.4%	0.7%	-0.6%	1.9%	-0.6%	3.8%	% Thay Đổi Quý/Quý	Bộ Thương Mại

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 9	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9		
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Sản Xuất	52.2	48.9	48.7	48.6	48.0	48.7	49.1	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Phi Sản Xuất	55.2	52.0	50.7	50.7	50.1	52.0	50.0	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Niềm Tin Tiêu Dùng	104.6	100.1	95.0	96.9	98.7	97.8	94.2	Chỉ Số	Conference Board
Thay Đổi trong Bảng Lương Phi Nông Nghiệp	312.0	122.2	64.2	29.3	-13.0	79.0	22.0	Nghìn việc làm	Bộ Thương Mại
Tỷ Lệ Thất Nghiệp	4.4%	4.2%	4.2%	4.2%	4.1%	4.2%	4.3%	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Lãi Suất của Hoa Kỳ									
Quý Liên Bang	3.0%	4.4%	4.3%	4.3%	4.3%	4.3%	4.2%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang
Trái Phiếu Kho Bạc Kỳ Hạn 10 Năm	3.2%	4.3%	4.3%	4.3%	4.4%	4.3%	4.1%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 8	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8		
Tổng Hợp Các Chỉ Số Kinh Tế Hàng Đầu	109.1	100.1	98.9	98.7	98.9	98.9	98.4	Chỉ Số	Conference Board
Số Lượng Nhà Xây Mới	1.5	1.4	1.4	1.4	1.4	1.4	1.3	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	Bộ Thương Mại
Doanh Số Bán Nhà Hiện Tại	4.8	4.1	4.0	4.0	3.9	4.0	4.0	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	National Association of Realtors

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 8	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8		
Sản Xuất Công Nghiệp Hoa Kỳ	101.8	103.3	103.8	104.0	103.0	103.3	103.9	Chỉ Số, 2002=100	Cục Dự Trữ Liên Bang
Xơ Polyester PPI	143.7	156.1	156.6	156.3	155.8	156.3	156.9	Chỉ Số, Tháng 12 2023=100	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 7	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7		
Số Kiện Bông Quy Đổi của Xuất Khẩu Vải và Sợi Bông Mỹ	2.8	1.8	1.9	1.9	1.9	1.9	2.0	triệu kiện 480lb	USDA ERS

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 7	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Xuất Khẩu của Nhà Máy tại Hoa Kỳ	1.6	1.7	1.7	1.6	1.6	1.7	1.6	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

Dữ Liệu Bán Lẻ

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 8	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8		
Chỉ Tiêu Tiêu Dùng Thực Tế của Hoa Kỳ									
Tất Cả Hàng Hóa và Dịch Vụ	3.9%	3.0%	2.8%	2.6%	2.5%	2.5%	2.7%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	8.9%	5.4%	6.9%	7.3%	5.7%	7.3%	9.0%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
Chỉ Số Giá Tiêu Dùng									
Tổng Quan	4.4%	2.7%	2.6%	2.8%	2.7%	2.7%	2.9%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	2.1%	0.3%	-0.4%	-0.2%	-0.4%	-0.4%	0.0%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại

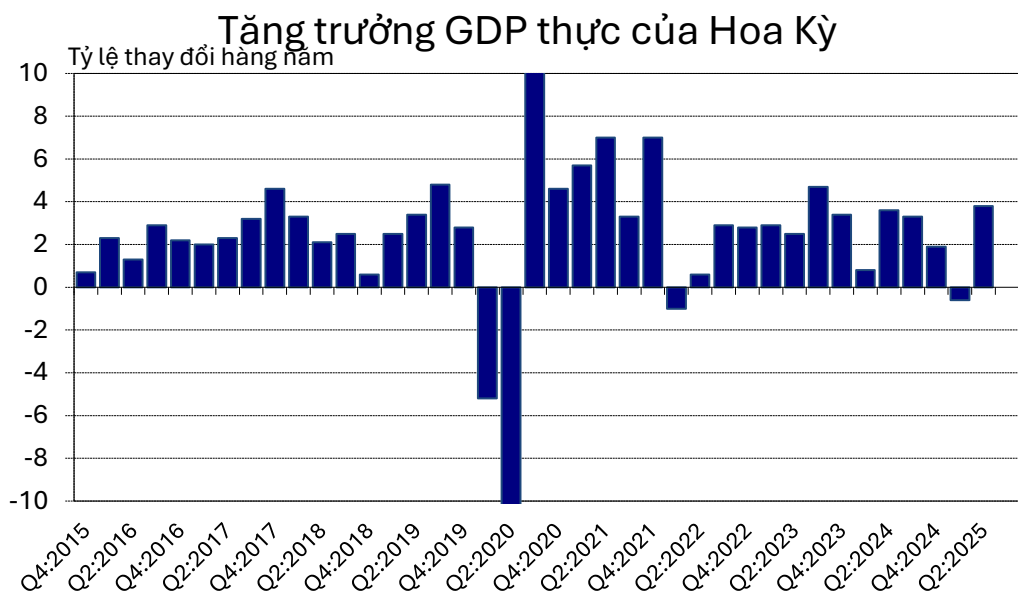
Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 7	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Doanh Số Bán Lẻ									
Cửa Hàng May Mặc và Phụ Kiện	2.6	2.3	2.3	2.3	2.2	2.2	2.2	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Nhà Bán Buôn Quần áo	2.4	2.1	2.1	2.0	2.0	2.0	2.0	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

Cập Nhật Thị Trường Bông

Dữ Liệu Bông và Tiền Tệ Theo Ngày
Tháng 10 2025

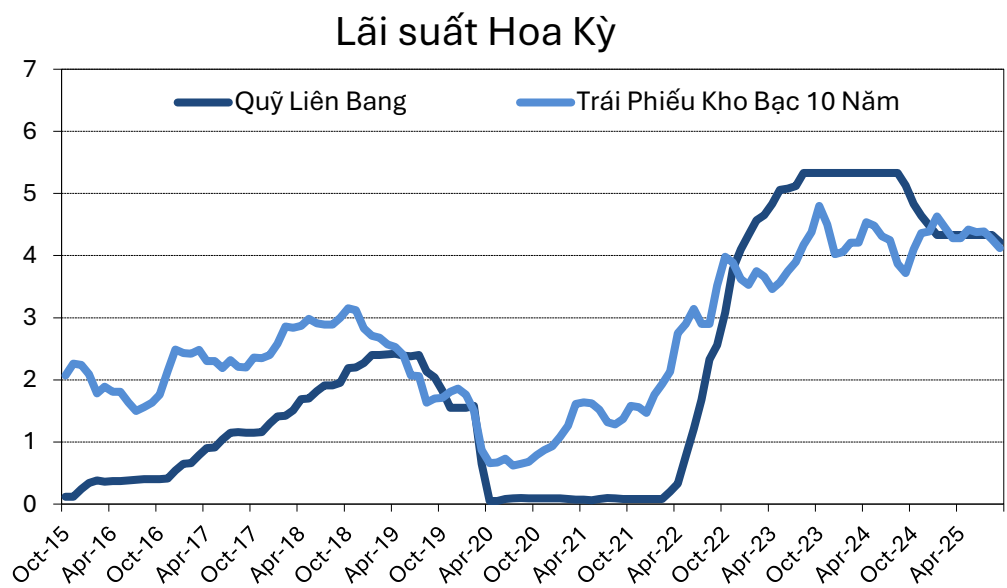


Dữ Liệu Giá Bông Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9		
Thị Trường NY Kế Cận	86.6	67.2	65.9	65.8	66.8	65.8	64.7	xu/lb	ICE
Chỉ Số A	97.8	79.1	78.3	78.4	78.8	78.6	77.9	xu/lb	Cotlook
Dữ Liệu Tiền Tệ Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9		
Chỉ Số Đồng USD Theo Tỷ Trọng Thương Mại	119.86	122.66	121.85	120.38	119.67	120.92	120.54	Index, January 1997=100	Federal Reserve
Tiền Tệ Châu Á									
Nhân dân tệ Trung Quốc	6.90	7.15	7.20	7.16	7.17	7.19	7.14	Nhân dân tệ Trung Quốc/USD	Reuters
Rupee Ấn Độ	80.36	83.88	86.12	87.13	85.39	87.74	88.26	Rupee Ấn Độ/USD	Reuters
Yên Nhật	133.71	145.83	145.38	146.33	144.53	147.40	147.08	Yên Nhật/USD	Reuters
Rupee Pakistan	234.59	274.86	282.01	282.68	283.88	282.55	281.60	Rupee Pakistan/USD	Reuters
Tiền Tệ Bắc & Nam Mỹ									
Real Brazil	5.30	5.30	5.57	5.43	5.41	5.48	5.41	Real Brazil/USD	Reuters
Đô Canada	1.33	1.37	1.38	1.37	1.36	1.38	1.38	CAD/USD	Reuters
Peso Mexico	19.30	18.60	19.22	18.64	18.64	18.60	18.68	Peso Mexico/USD	Reuters
Tiền Tệ Châu Âu									
Bảng Anh	0.78	0.79	0.75	0.74	0.73	0.75	0.74	Bảng Anh/USD	Reuters
Euro	0.91	0.92	0.87	0.85	0.85	0.86	0.85	Euro/USD	Reuters
Franc Thụy Sĩ	0.90	0.89	0.82	0.80	0.79	0.81	0.80	Franc Thụy Sĩ/USD	Reuters
Lira Thổ Nhĩ Kỳ	22.42	29.86	39.60	40.58	39.82	40.66	41.25	Lira Thổ Nhĩ Kỳ/USD	Reuters



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.



Nguồn: Bộ Thương mại

[Quay lại văn bản](#)

Lạm Phát ở Hoa Kỳ - Chỉ Số Cốt Lõi mà FED Nhắm Đến



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

Lưu ý: Mục tiêu lạm phát chính thức của Cục Dự trữ Liên bang là 2%.

Tỷ Lệ Thất Nghiệp Hoa Kỳ



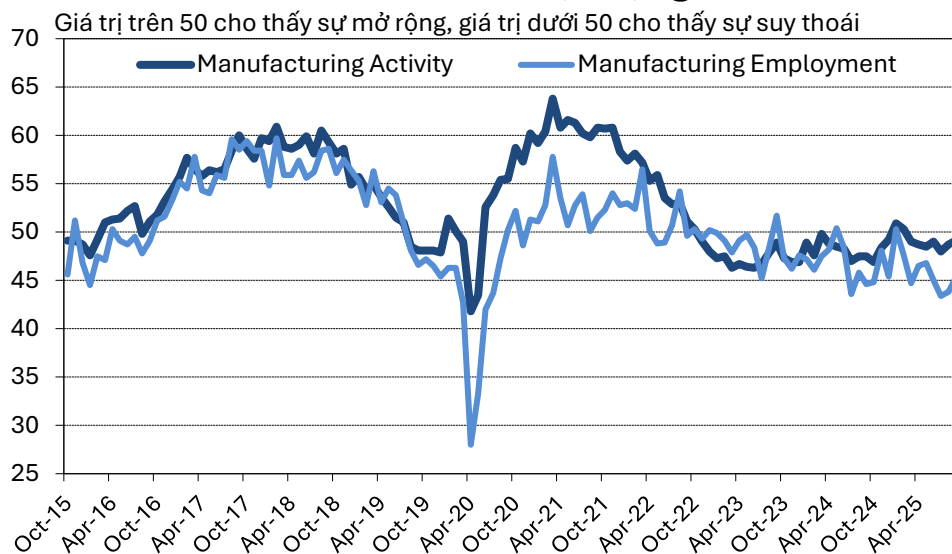
Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Ngoài việc kiểm soát giá, nhiệm vụ của Cục Dự trữ Liên bang còn yêu cầu theo đuổi mức độ việc làm bền vững tối đa.

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

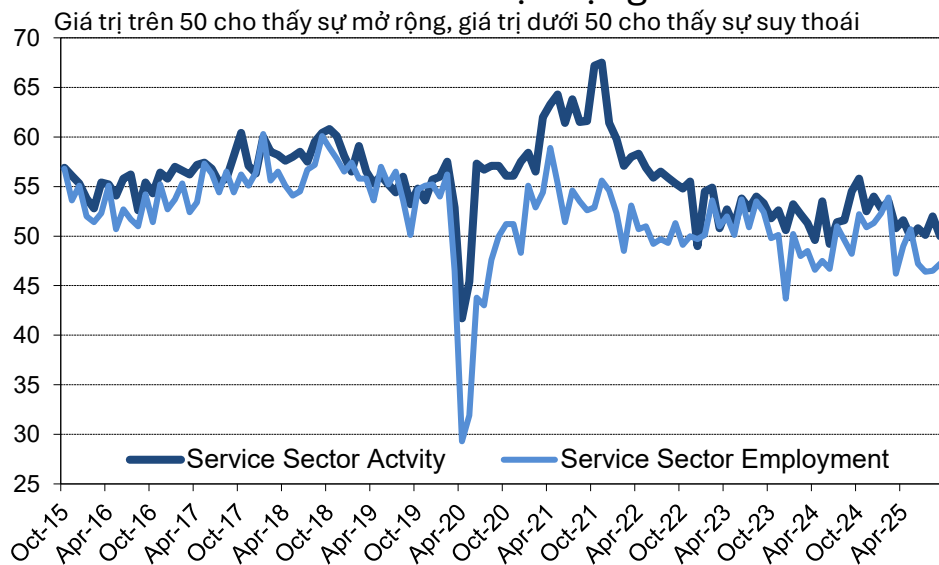
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số của ISM về Hoạt động Sản xuất



Nguồn: Institute for Supply Chain Management

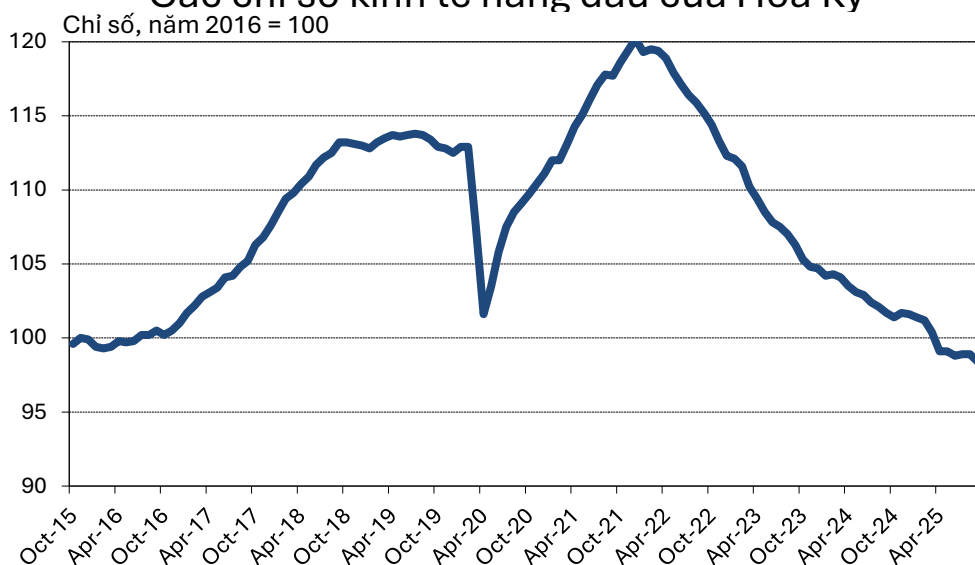
Chỉ số của ISM về Hoạt động Phi Sản xuất



Nguồn: Institute for Supply Chain Management

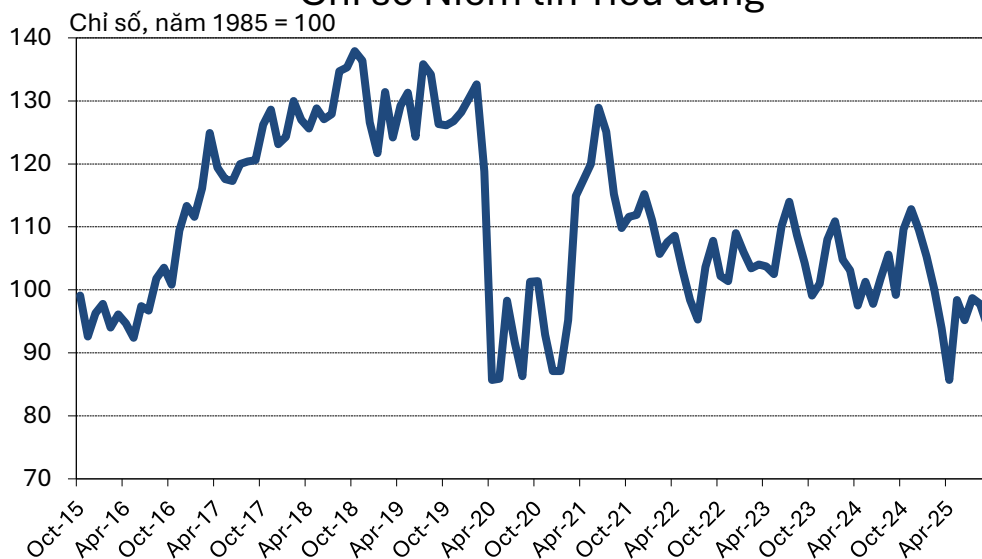
[Quay lại văn bản](#)

Các chỉ số kinh tế hàng đầu của Hoa Kỳ



Nguồn: The Conference Board

Chỉ số Niềm tin Tiêu dùng



Nguồn: The Conference Board

[Quay lại văn bản](#)

Số lượng nhà khởi công xây dựng ở Hoa Kỳ



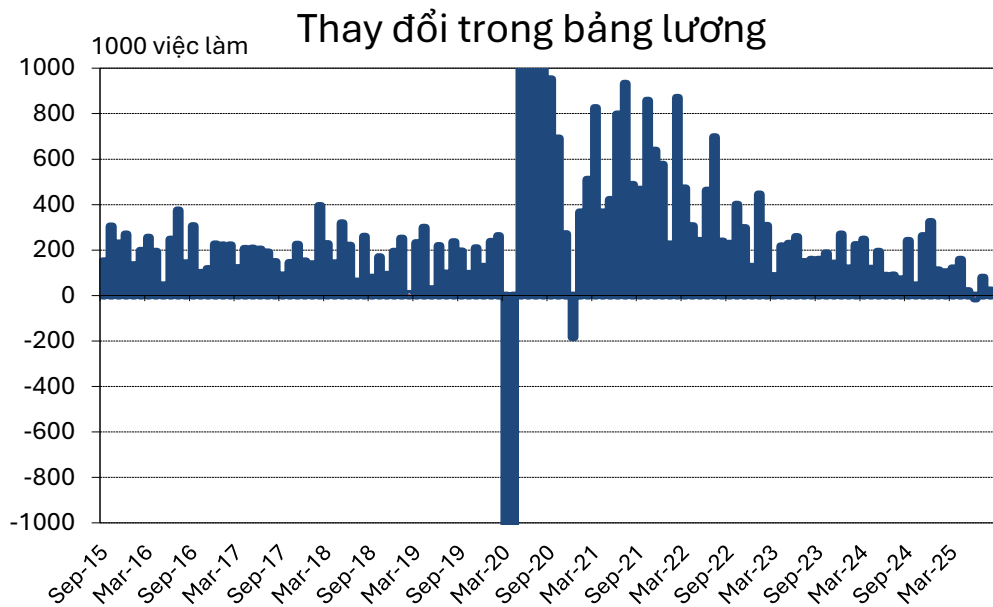
Nguồn: Bộ Thương mại

Doanh số bán nhà hiện tại ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

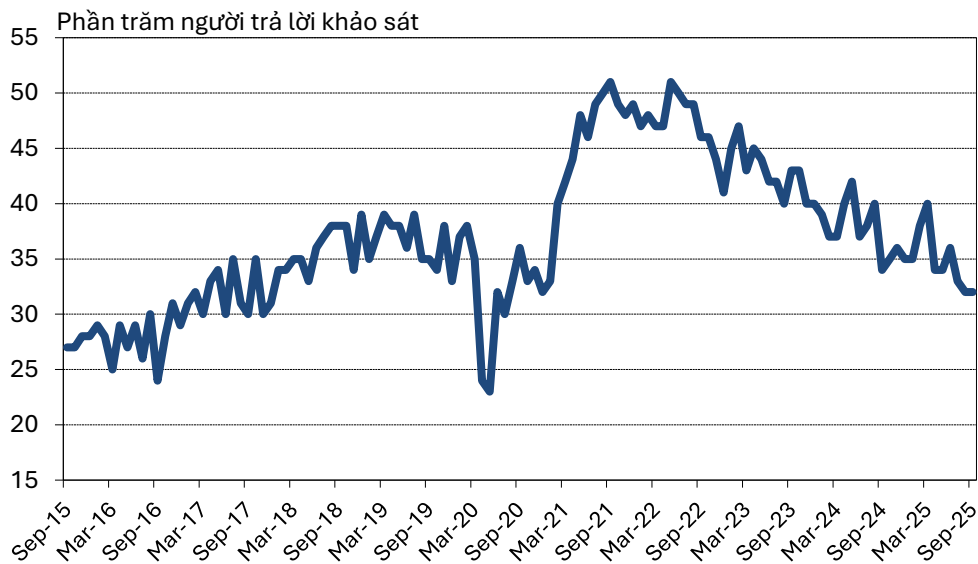
[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

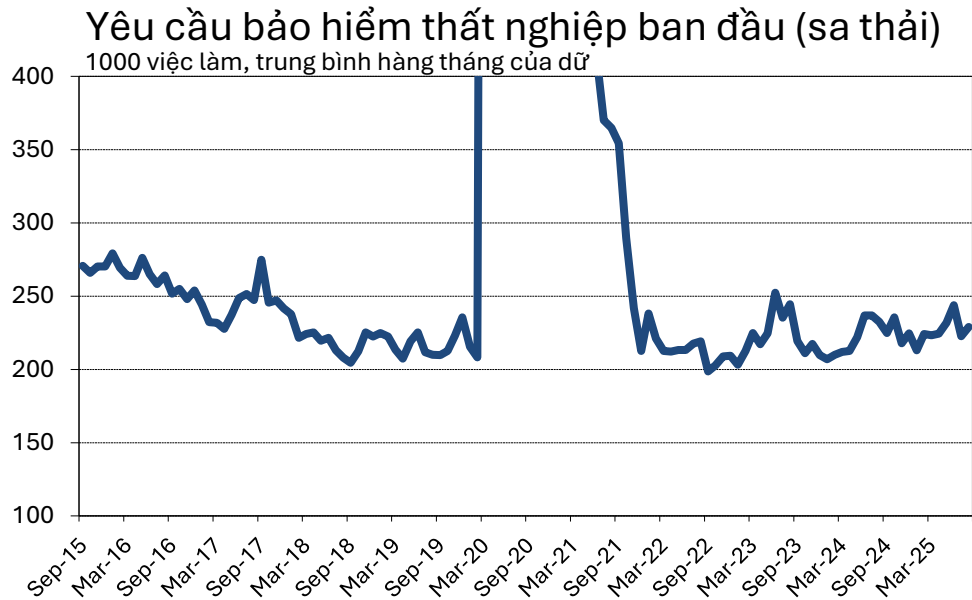
Tỷ lệ phần trăm các công ty ở Hoa Kỳ không thể tuyển đủ nhân sự



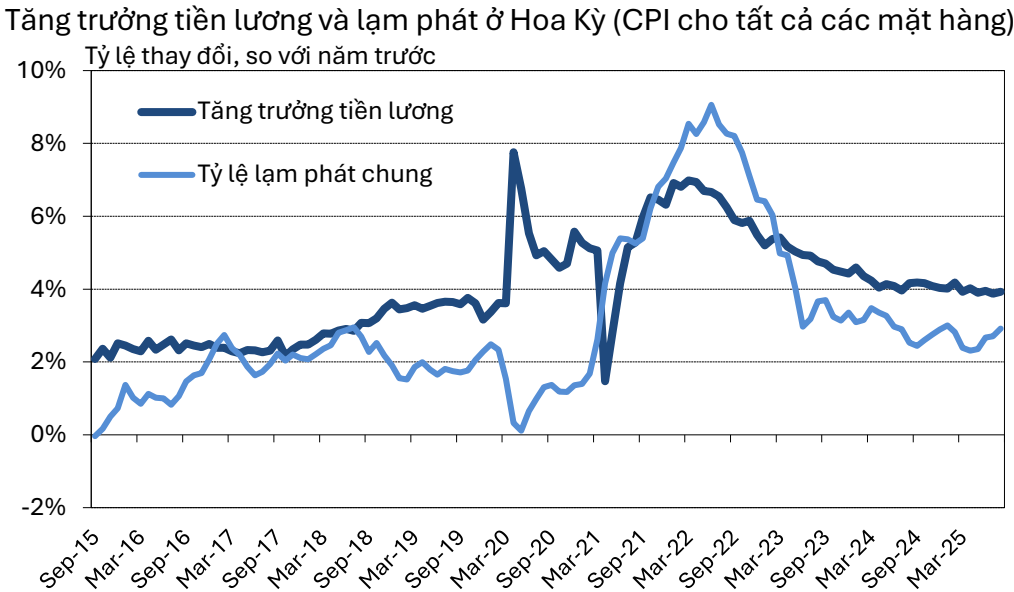
Nguồn: Liên đoàn Kinh doanh Độc lập Quốc gia

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

[Quay lại văn bản](#)



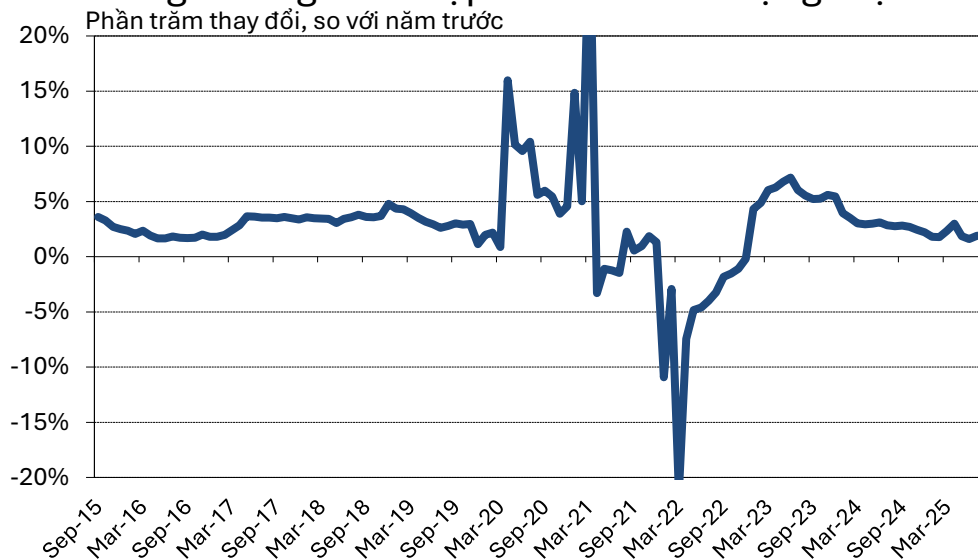
Nguồn: Bộ Lao động
 Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

[Quay lại văn bản](#)

Tăng trưởng thu nhập cá nhân khả dụng thực tế



Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dân cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tiết kiệm

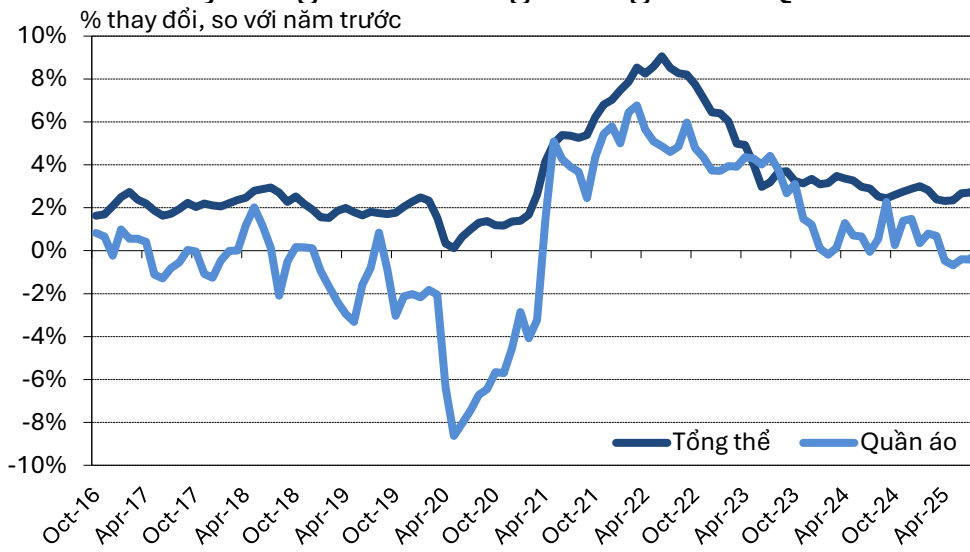


Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dân cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

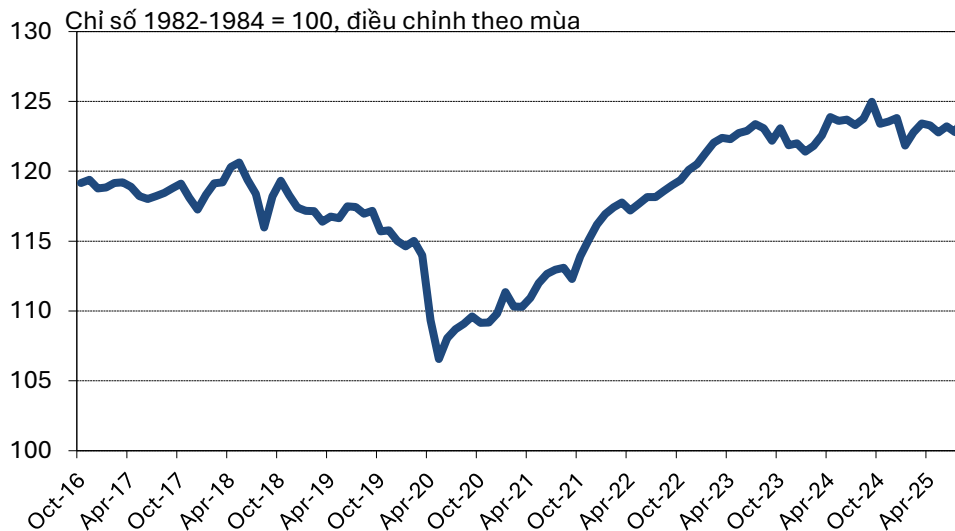
[Quay lại văn bản](#)

Thay đổi giá tiêu dùng - Tổng thể & Quần áo



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

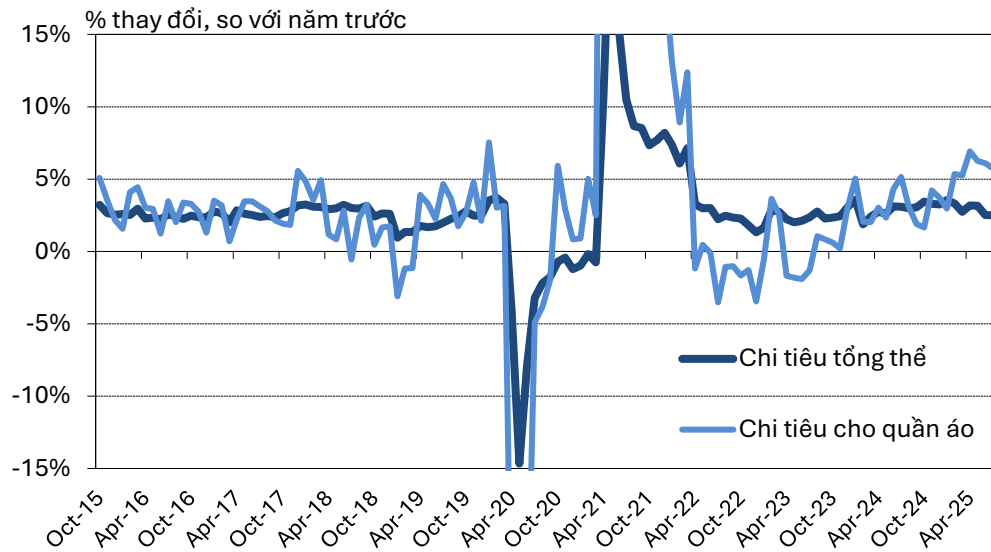
Chỉ số giá tiêu dùng của Hoa Kỳ cho hàng may mặc



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

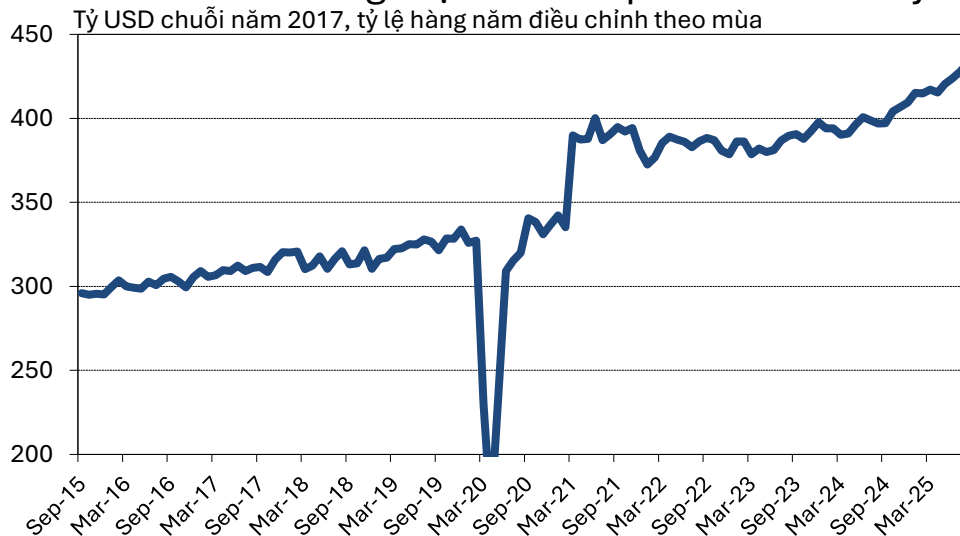
[Quay lại văn bản](#)

Tăng trưởng chi tiêu tiêu dùng thực tế - Tổng thể & Hàng May Mặc



Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Chi tiêu tiêu dùng thực tế cho quần áo ở Hoa Kỳ

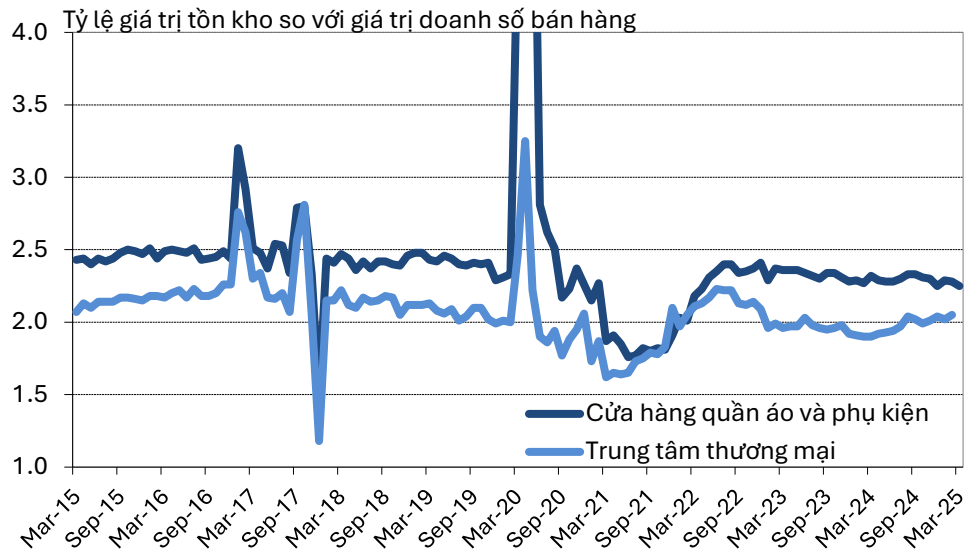


Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

[Quay lại văn bản](#)

Tỷ lệ tồn kho bán lẻ so với doanh số bán hàng ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tồn kho/doanh số của nhà bán buôn quần áo ở Hoa Kỳ

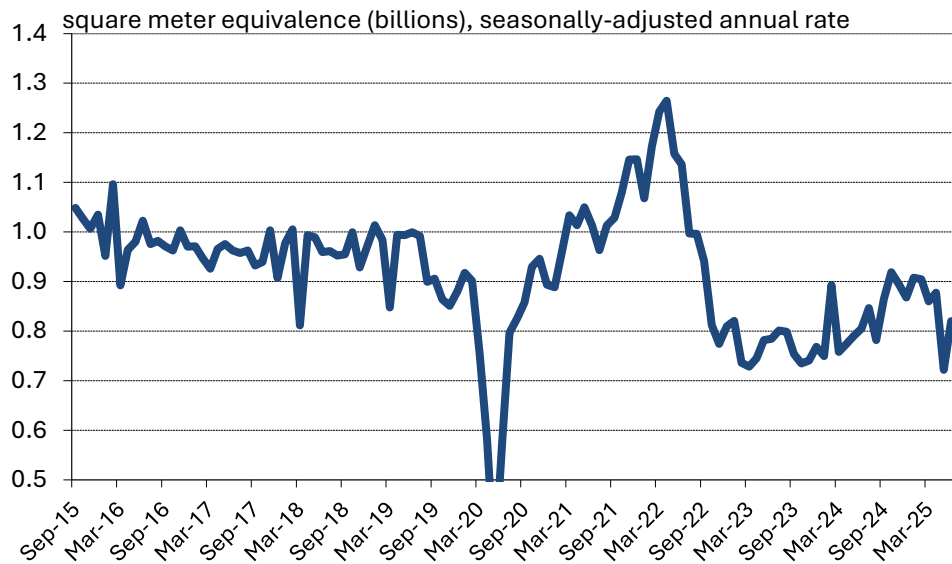


Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

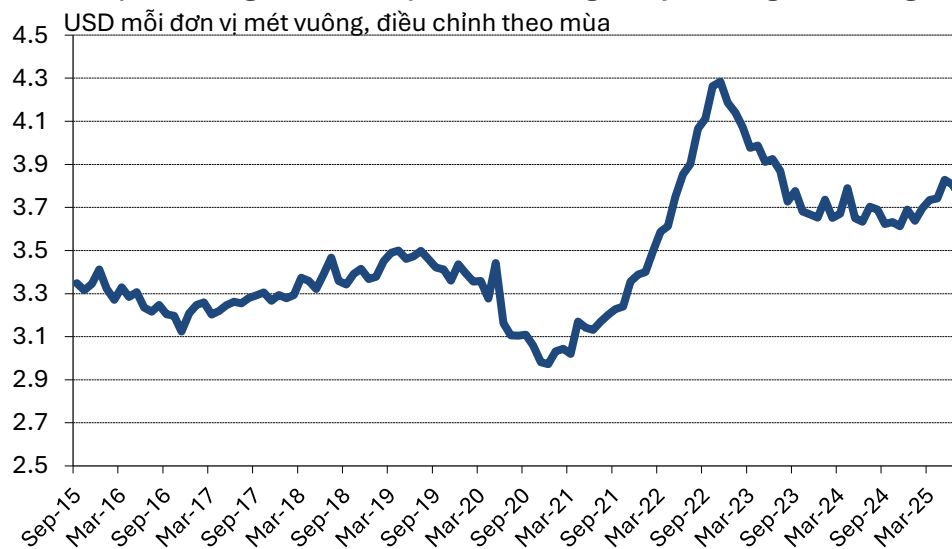
[Quay lại văn bản](#)

Khối lượng nhập khẩu hàng may mặc giàu bông Mỹ



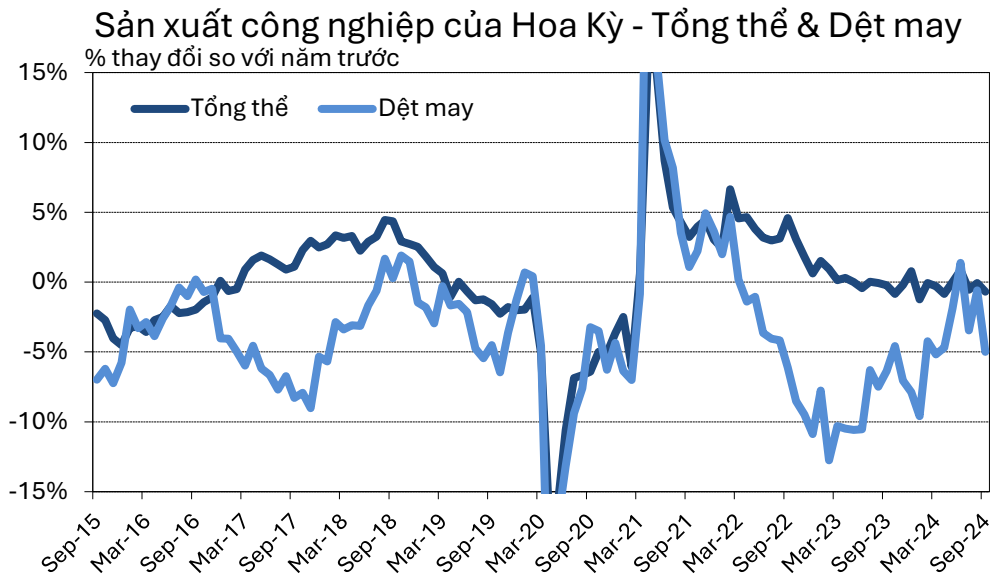
Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

Chi phí trung bình nhập khẩu hàng may mặc giàu bông



Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

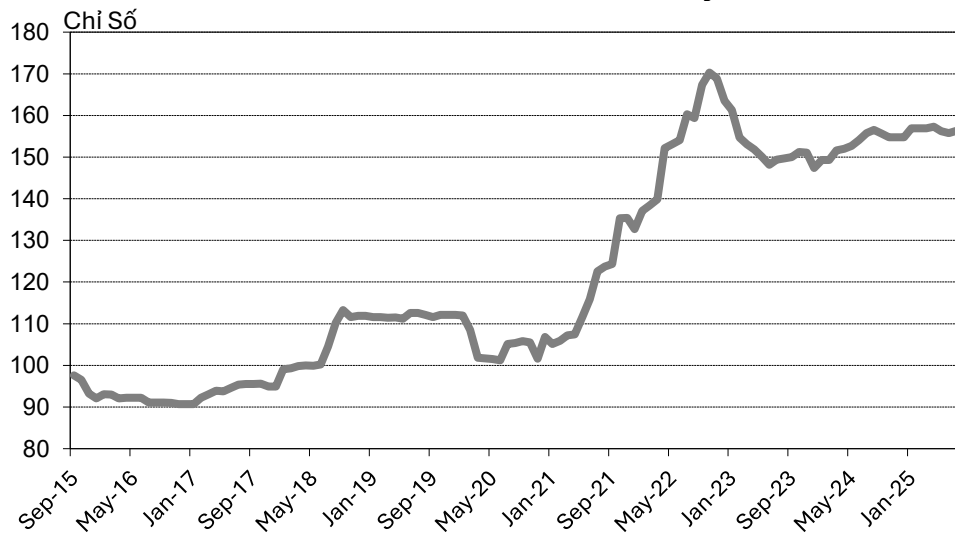
[Quay lại văn bản](#)

Xuất khẩu sợi và vải bông Mỹ



Nguồn: USDA

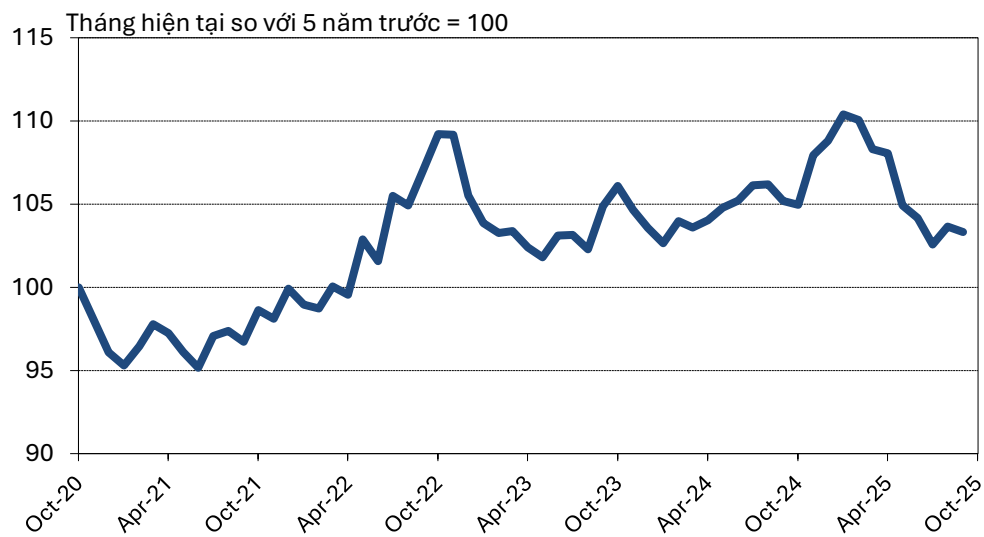
Chỉ Số Giá Nhà Sản Xuất Polyester



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

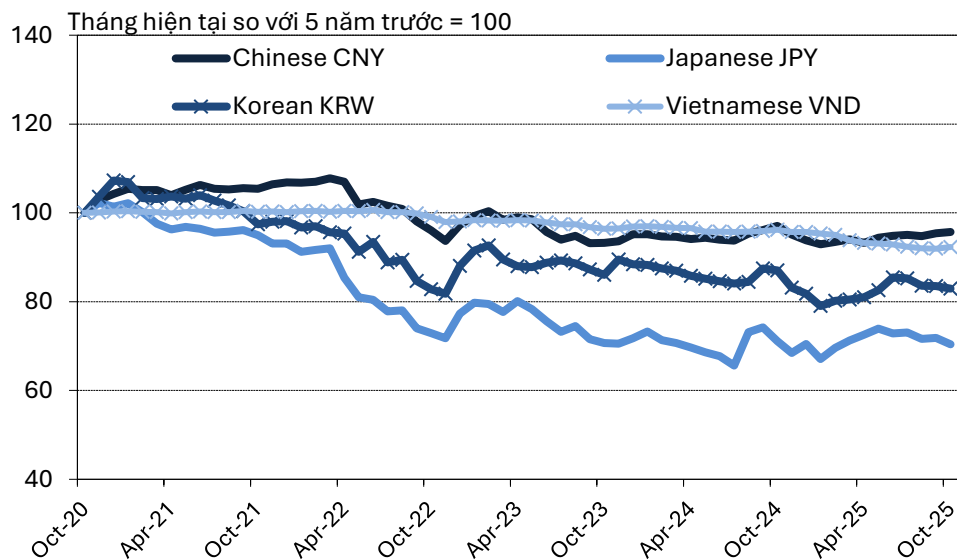
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số tỷ giá thương mại theo trọng số của đồng đô la Mỹ



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

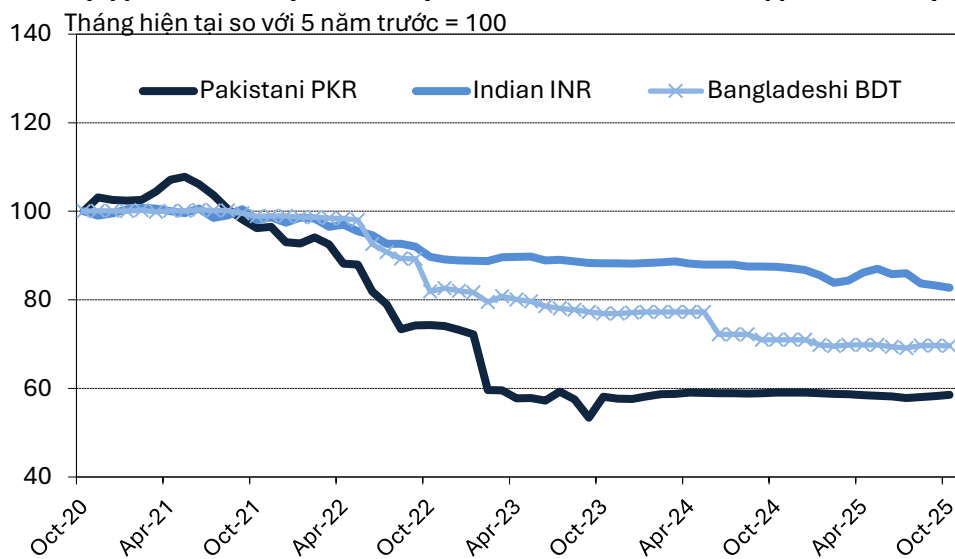
Tỷ giá các loại tiền tệ Đông Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

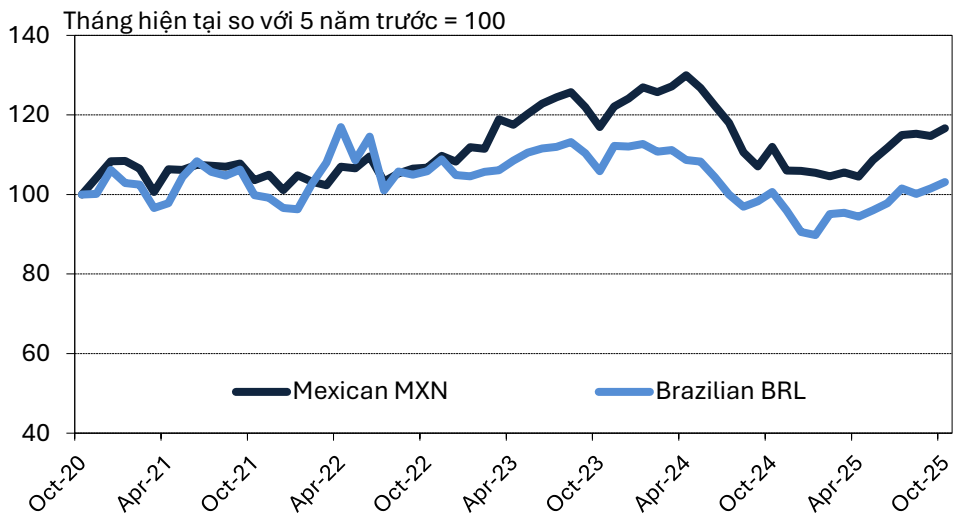
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ Nam Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

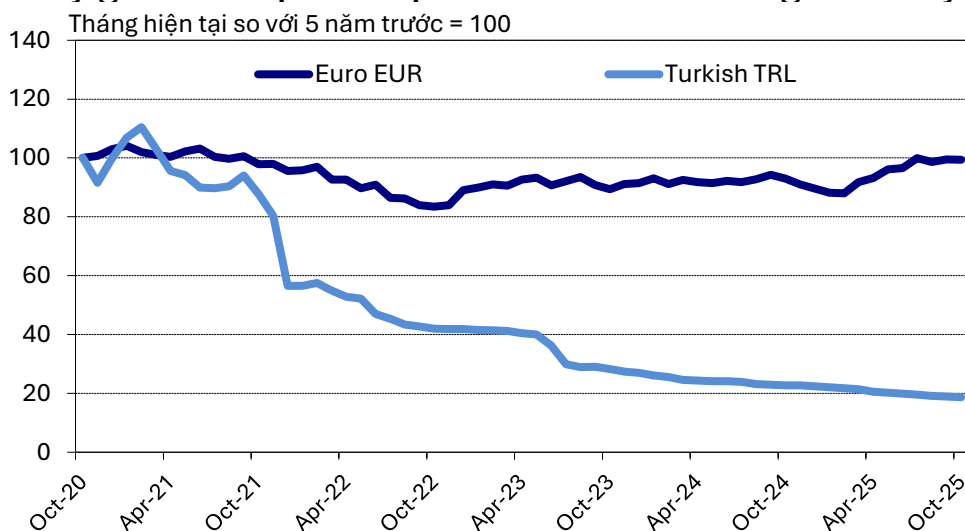
Tỷ giá các loại tiền tệ Bắc & Nam Mỹ so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

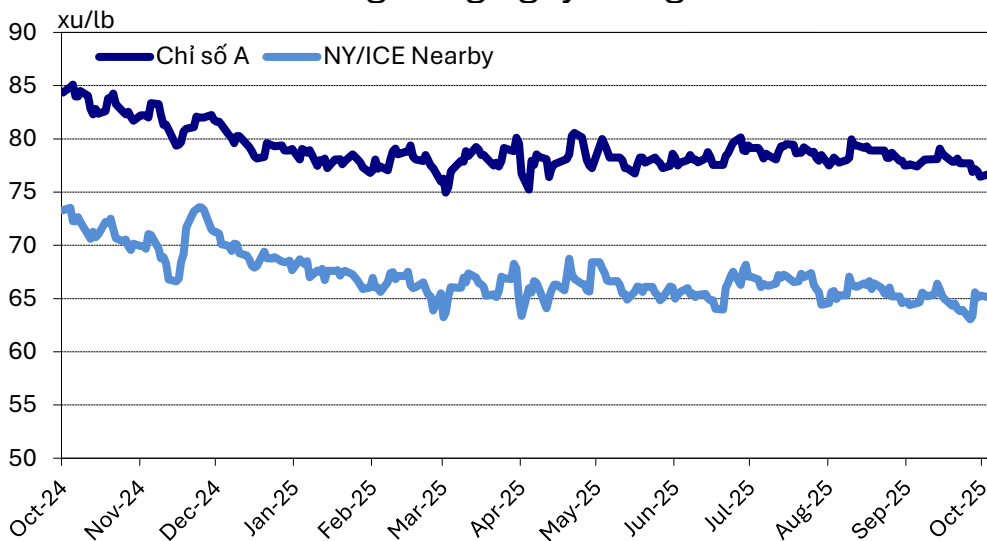
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ châu Âu so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

Giá bông hàng ngày trong năm



Nguồn: Cotlook, Reuters

Lưu ý: Để biết thêm thông tin về cung, cầu và giá cả bông, vui lòng tham khảo

[Báo Cáo Kinh Tế Hàng Tháng](#)

[Quay lại văn bản](#)